BÁO CÁO ETF

Kết quả chỉ số MarketVector VN Local Q1/2025

LỊCH CƠ CẤU DANH MỤC CÁC QUỸ ETF

Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5
Quỹ **DCVFM VN30 ETF, SSIAM VN30 ETF, MAFM VN30 ETF, KIM Growth VN30 ETF** (VN30 Index)		
▪ NAV: **13.135,7 tỷ VND**	▪ Ngày công bố: **16/04** ▪ Ngày giao dịch: **17/04 - 03/05** ▪ Kỳ đánh giá tiếp theo: **16/07** *Link báo cáo kết quả danh mục*	
Quỹ **DCVFMVN DIAMOND ETF, MAFM VNDIAMOND ETF, BVFVN DIAMOND ETF, Kim Growth DIAMOND ETF, ABFVN DIAMOND ETF** (VNDiamond Index)		
▪ NAV: **12.902,4 tỷ VND**	▪ Ngày công bố: **14/04** ▪ Ngày giao dịch: **15/04 - 03/05** ▪ Kỳ đánh giá tiếp theo: **21/07** *Link báo cáo kết quả danh mục*	
Quỹ **SSIAM VNFIN LEAD ETF, VFM VNMIDCAP ETF, Vina Capital VN100 ETF,...** (6 quỹ)		
▪ NAV: **2.925,7 tỷ VND**	▪ Ngày công bố: **14/04** ▪ Ngày giao dịch: **15/04 - 03/05** ▪ Kỳ đánh giá tiếp theo: **21/07**	
Quỹ **Fubon FTSE Vietnam ETF** (FTSE Vietnam 30 Index)		
▪ NAV: **14.884,5 tỷ VND** ▪ Ngày giao dịch: **21/03** ▪ Kỳ đánh giá tiếp theo: **22/09** *Link báo cáo kết quả danh mục*		
Quỹ **FTSE Vietnam ETF** (FTSE Vietnam Index)		
▪ NAV: **6.591,4 tỷ VND** ▪ Ngày công bố: **07/03** ▪ Ngày giao dịch: **08/03 - 21/03** ▪ Kỳ đánh giá tiếp theo: **06/06** *Link báo cáo kết quả danh mục*		
Quỹ **VanEck Vectors Vietnam ETF** (MarketVector Vietnam Local Index)		
▪ NAV: **10.357,4 tỷ VND** ▪ Ngày công bố: **14/03** ▪ Ngày giao dịch: **15/03 - 21/03** ▪ Kỳ đánh giá tiếp theo: **06/06** **Kết quả: thêm NAB** Ước tính: **Top mua** **HPG, NAB, SBT** Ước tính: **Top bán** **VIC, VHM, VCI**	*Nguồn*	

BÁO CÁO ETF

Kết quả chỉ số MarketVector VN Local Q1/2025

KẾT QUẢ CHI TIẾT DANH MỤC MARKETVECTOR VN LOCAL INDEX

- MarketVector Vietnam Local - chỉ số cơ sở của quỹ VanEck Vectors Vietnam ETF - dự kiến công bố danh mục vào ngày 14/03/2025, hoàn thành cơ cấu vào ngày 21/03/2025 và có hiệu lực từ ngày 24/03/2025.
- Quỹ Vaneck Vector Vietnam ETF (VNM ETF) **thêm 01 cổ phiếu NAB và không loại ra cổ phiếu nào**.

TỔNG QUAN

Hiện chỉ số MarketVector Vietnam Local có quỹ VanEck Vectors Vietnam ETF tham chiếu. Đây là quỹ ngoại lớn thứ hai tại thị trường Việt Nam với tổng tài sản quản lý hơn 10.357 tỷ đồng và 33,1 triệu cổ phiếu đang lưu hành. Kể từ đầu 2025, tổng giá trị tài sản quỹ đã giảm 4%, dòng vốn rút ròng hơn 814 tỷ đồng.

Dòng vốn ETF hàng tháng của quỹ Vaneck Vector Vietnam (tỷ VNĐ)

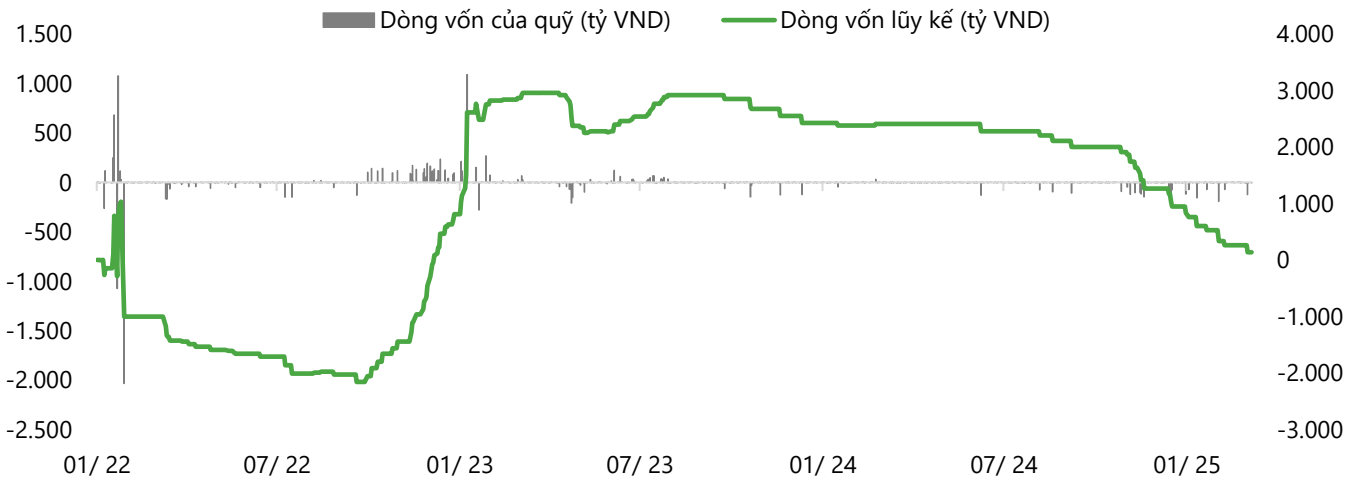

Nguồn: Fiinpro

KẾT QUẢ

Danh mục chỉ số bao gồm 47 cổ phiếu trong đó thêm cổ phiếu mới NAB

Dựa theo tiêu chí review MarketVector Vietnam và số liệu chốt ngày 28/02/2025:

- Không cổ phiếu nào bị loại khỏi chỉ số.
- NAB được thêm vào chỉ số trong kỳ này. Nhờ quy mô vốn hóa free-float và thanh khoản tăng đáng kể, số lượng cổ phiếu đạt đủ các tiêu chí sàng lọc tăng mạnh. Tuy nhiên, theo quy tắc lựa chọn top 85% vốn hóa, chỉ cổ phiếu NAB được đưa vào danh mục.

Danh mục chỉ số mới sẽ tập trung tỷ trọng vào ngành bất động sản (~29%), thực phẩm đồ uống (~15%) và chứng khoán (~12%). Năm cổ phiếu có tỷ trọng cao nhất là VHM (8%), VIC (8%), HPG (7%), VNM (6,5%) , VCB (6%), chiếm tổng cộng 35,5% tổng tỷ trọng rổ.

BÁO CÁO ETF

Kết quả chỉ số MarketVector VN Local Q1/2025

Hoạt động đáng chú ý của quỹ ETF theo chỉ số MVVNL

Với thay đổi trên, DSC ước tính quỹ sẽ mua thêm lượng đáng kể cổ phiếu NAB (7,4 triệu cp), HPG (2,9 triệu cp), SBT (2,6 triệu cp) và bán mạnh VIC (3,6 triệu cp), VHM(1,9 triệu cp), HUT (1,9 triệu cp) để tái cơ cấu danh mục.

(Tỷ trọng và khối lượng mua bán dự kiến của từng cổ phiếu có thể thay đổi từ nay đến khi kết thúc thời gian tái cơ cấu do biến động giá cổ phiếu, vốn hóa và số lượng chứng chỉ quỹ)

DANH MỤC CỔ PHIẾU THÀNH PHẦN CHỈ SỐ MVVNL Q1/2025

STT	Mã	Giá	Số lượng CP lưu hành	Tỷ lệ free-float	Vốn hóa (đồng)	Tỷ trọng mới
1	VIC	41.200	3.823.661.561	30%	157.534.856.313.200	8,00%
2	VHM	41.200	4.107.412.004	25%	169.225.374.564.800	8,00%
3	HPG	28.000	6.396.250.200	55%	179.095.005.600.000	7,00%
4	VNM	62.200	2.089.955.445	40%	129.995.228.679.000	6,50%
5	VCB	62.408	5.589.091.262	11%	521.462.214.744.600	6,00%
6	SSI	26.300	1.961.872.450	70%	51.597.245.435.000	5,50%
7	MSN	67.700	1.438.351.617	55%	97.376.404.470.900	4,50%
8	VIX	11.450	1.458.513.173	95%	16.699.975.830.850	2,99%
9	VCI	36.450	718.099.480	60%	26.174.726.046.000	2,97%
10	VND	13.600	1.522.299.908	75%	20.703.278.748.800	2,94%
11	DGC	111.500	379.778.413	60%	42.345.293.049.500	2,57%
12	VRE	17.400	2.272.318.410	40%	39.538.340.334.000	2,34%
13	SHB	10.000	4.065.277.715	85%	40.652.777.150.000	2,07%
14	EIB	21.300	1.862.720.607	85%	39.675.948.929.100	2,04%
15	NVL	10.600	1.950.104.538	65%	20.671.108.102.800	1,73%
16	VJC	96.000	541.611.334	55%	51.994.688.064.000	1,68%
17	SIP	91.000	210.533.403	45%	19.158.539.673.000	1,60%
18	GEX	22.750	859.429.793	75%	19.552.027.790.750	1,57%
19	FTS	47.300	305.919.366	55%	14.469.986.011.800	1,50%
20	PDR	19.900	873.140.083	50%	17.375.487.651.700	1,39%

BÁO CÁO ETF

Kết quả chỉ số MarketVector VN Local Q1/2025

STT	Mã	Giá	Số lượng CP lưu hành	Tỷ lệ free-float	Vốn hóa (đồng)	Tỷ trọng mới
21	SAB	51.500	1.282.562.372	11%	66.051.962.158.000	1,37%
22	VHC	71.900	224.453.159	45%	16.138.182.132.100	1,37%
23	VPI	59.500	320.049.577	50%	19.042.949.831.500	1,37%
24	POW	12.250	2.341.871.600	25%	28.687.927.100.000	1,36%
25	KBC	29.700	767.604.759	70%	22.797.861.342.300	1,28%
26	NAB	17.700	1.322.550.553	90%	23.409.144.788.100	1,27%
27	SBT	13.550	814.545.038	60%	11.037.085.264.900	1,25%
28	HAG	13.000	1.057.399.283	60%	13.746.190.679.000	1,21%
29	HUT	16.800	892.511.965	40%	14.994.201.012.000	1,13%
30	DPM	36.700	391.334.260	45%	14.361.967.342.000	1,08%
31	VCG	21.350	598.593.458	55%	12.779.970.328.300	1,04%
32	DIG	19.900	609.851.995	80%	12.136.054.700.500	1,03%
33	PVD	24.750	555.880.006	50%	13.758.030.148.500	1,02%
34	KDC	58.500	289.806.316	50%	16.953.669.486.000	1,02%
35	PVS	35.600	477.966.290	50%	17.015.599.924.000	0,97%
36	IDC	57.200	329.999.929	60%	18.875.995.938.800	0,97%
37	TCH	17.500	668.215.843	55%	11.693.777.252.500	0,96%
38	SHS	14.300	813.156.748	90%	11.628.141.496.400	0,95%
39	CTR	120.400	114.385.879	35%	13.772.059.831.600	0,91%
40	HSG	19.050	620.982.309	85%	11.829.712.986.450	0,89%
41	DCM	35.350	529.400.000	25%	18.714.290.000.000	0,88%
42	BVH	56.600	742.322.764	11%	42.015.468.442.400	0,87%
43	KDH	33.500	1.011.142.565	55%	33.873.275.927.500	0,86%
44	DXG	16.300	870.849.983	85%	14.194.854.722.900	0,82%
45	CEO	14.600	540.406.432	80%	7.889.933.907.200	0,67%
46	HDG	28.150	336.331.529	60%	9.467.732.541.350	0,54%
Tổng						**100%**

Nguồn: DSC ước tính

BÁO CÁO ETF

Kết quả chỉ số MarketVector VN Local Q1/2025

ƯỚC TÍNH SỐ LƯỢNG MUA/BÁN CỔ PHIẾU CỦA CÁC QUỸ ETF NGOẠI Q1/2025

STT	Mã	FTSE	Fubon SLCP mua/bán	MVVNL	Tổng SLCP	Tổng GTGD	Chú thích
1	VPI	114.869	3.627.313	(89.960)	3.652.222	217.307.195.988	Thêm vào Fubon
2	NAB		925.025	7.439.076	8.364.101	148.044.579.047	Thêm vào MVVNL
3	SIP	979.556		(148.208)	831.348	75.652.669.539	Thêm vào FTSE
4	VNM	960.682	(454.671)	166.518	672.530	41.831.344.287	
5	POW	1.049.324	121.506	2.081.251	3.252.081	39.837.989.726	
6	SBT			2.615.775	2.615.775	35.443.750.811	
7	MSN	452.351	197.874	(214.186)	436.038	29.519.801.397	
8	VCB	302.207	127.627	33.192	463.026	28.896.708.735	
9	SSI	815.961	(169.785)	393.819	1.039.995	27.351.872.847	
10	VRE	(186.248)	85.543	673.127	572.423	9.960.159.630	
11	FRT	(19.318)	73.202		53.885	9.860.398.717	
12	DPM	(208.725)	121.672	320.516	233.463	8.568.083.415	
13	SAB		-	108.359	108.359	5.580.491.038	
14	PVS			123.142	123.142	4.383.871.618	
15	NVL			229.764	229.764	2.435.502.533	
16	DCM		84.212	(15.604)	68.608	2.425.304.638	
17	DGC	(50.383)	66.747	1.003	17.366	1.936.360.389	
18	PLX		34.178		34.178	1.488.449.090	
19	KDC		50.887	(29.594)	21.294	1.245.675.760	
20	VGC		-		-	-	
21	VTP	(1.716)			(1.716)	(264.116.346)	
22	KDH	(144.175)	177.725	(46.118)	(12.568)	(421.032.775)	
23	IDC			(7.522)	(7.522)	(430.273.692)	
24	CTR			(7.348)	(7.348)	(884.647.285)	
25	VCG	346.711		(398.200)	(51.489)	(1.099.284.032)	

BÁO CÁO ETF

Kết quả chỉ số MarketVector VN Local Q1/2025

STT	Mã	FTSE	Fubon SLCP mua/bán	MVVNL	Tổng SLCP	Tổng GTGD	Chú thích
26	STB		(38.914)		(38.914)	(1.488.449.090)	
27	PVD	(86.610)		19.823	(66.787)	(1.652.987.112)	
28	HSG	(71.750)		(105.992)	(177.743)	(3.385.998.591)	
29	CEO			(240.214)	(240.214)	(3.507.118.912)	
30	VND	269.845	-	(638.980)	(369.135)	(5.020.240.912)	
31	EIB	(169.475)	-	(112.383)	(281.858)	(6.003.577.578)	
32	HAG			(501.109)	(501.109)	(6.514.413.812)	
33	HDG			(233.490)	(233.490)	(6.572.734.588)	
34	FTS	(85.856)		(55.013)	(140.869)	(6.663.116.751)	
35	VJC	(43.389)	62.019	(88.175)	(69.546)	(6.676.381.808)	
36	DXG	(107.886)		(324.554)	(432.440)	(7.048.765.803)	
37	SHS			(622.550)	(622.550)	(8.902.458.065)	
38	PDR	(123.276)	-	(360.323)	(483.599)	(9.623.626.554)	
39	KBC	(105.852)	-	(247.487)	(353.339)	(10.494.170.783)	
40	GEX	(76.806)	65.426	(493.333)	(504.713)	(11.482.222.986)	
41	TCH	(92.275)		(640.000)	(732.275)	(12.814.813.840)	
42	SHB	(309.336)	-	(1.185.789)	(1.495.124)	(14.951.244.637)	
43	BVH		26.298	(413.711)	(387.413)	(21.927.569.355)	
44	VHC			(341.103)	(341.103)	(24.525.276.844)	
45	VIX	(641.172)		(1.539.466)	(2.180.638)	(24.968.301.078)	
46	VCI	331.831	163.341	(1.308.140)	(812.967)	(29.632.659.790)	
47	HUT			(1.947.534)	(1.947.534)	(32.718.571.092)	
48	HPG	(881.085)	(6.113.273)	2.959.267	(4.035.091)	(112.982.546.233)	
49	DIG	(90.062)	(7.404.847)	(89.021)	(7.583.931)	(150.920.219.943)	Loại khỏi Fubon
50	VIC	(1.194.454)	433.529	(3.620.074)	(4.380.999)	(180.497.153.190)	
51	VHM	(3.269.644)	541.911	(1.910.595)	(4.638.327)	(191.099.070.360)	

Nguồn: DSC ước tính

PHỤ LỤC

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ MARKETVECTOR VIETNAM LOCAL INDEX

Tiêu chí	Cổ phiếu thuộc bộ chỉ số	Cổ phiếu không thuộc bộ chỉ số
Vốn hóa	> 75 triệu USD	> 150 triệu USD
Giá trị giao dịch	GTGD bình quân 3 tháng >= 0,6 triệu USD tại kỳ review và hai kỳ trước	GTGD bình quân 3 tháng >= 1 triệu USD tại kỳ review và hai kỳ trước
Khối lượng giao dịch	KLGD bình quân >= 200.000 cp trong 6 tháng tại kỳ review và hai kỳ trước	KLGD bình quân >= 250.000 cp trong 6 tháng tại kỳ review và hai kỳ trước
Tỷ lệ free-float/ Room ngoại còn lại	>= 5%	>= 10%
Kỳ review	Theo quý	
Kỳ cơ cấu	Nửa năm (tháng 3, tháng 9)	

Nguồn: MarketVector.com, DSC tổng hợp

BÁO CÁO ETF

Kết quả chỉ số MarketVector VN Local Q1/2025

Xác nhận của chuyên viên phân tích

Chúng tôi xác nhận rằng những quan điểm được trình bày trong báo cáo này phản ánh đúng quan điểm cá nhân của chúng tôi. Chúng tôi cũng xác nhận rằng không có phần thù lao nào của chúng tôi đã, đang, hoặc sẽ trực tiếp hay gián tiếp có liên quan đến các khuyến nghị hay quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Các chuyên viên phân tích nghiên cứu phụ trách các báo cáo này nhận được thù lao dựa trên nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm chất lượng, tính chính xác của nghiên cứu, và doanh thu của công ty, trong đó bao gồm doanh thu từ các đơn vị kinh doanh khác như bộ phận Môi giới tổ chức, hoặc Tư vấn doanh nghiệp.

Báo cáo miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC. Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán DSC và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt. Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC. Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.

Liên hệ - Trung tâm phân tích DSC

Trương Thái Đạt,
GĐ. Trung tâm Phân tích
dat.tt@dsc.com.vn

Trần Thanh Vân
Chuyên viên Phân tích
van.tt@dsc.com.vn

HỘI SỞ CHÍNH

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

(024) 3880 3456

info@dsc.com.vn